

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>23,153,824,015</b>	<b>21,329,325,148</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6,625,046,259</b>	<b>3,071,508,451</b>
1. Tiền	111		4,625,046,259	1,044,419,562
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	2,027,088,889
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8,000,000,000</b>	<b>8,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8,000,000,000	8,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5,678,661,513</b>	<b>5,080,597,937</b>
1. Phải thu khách hàng	131		3,580,356,852	3,558,572,492
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		438,981,400	115,200,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		1,724,523,261	1,472,025,445
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(65,200,000)	(65,200,000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2,847,556,731</b>	<b>5,177,218,760</b>
1. Hàng tồn kho	141		3,039,909,020	5,385,358,576
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(192,352,289)	(208,139,816)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,559,512</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,559,512	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>19,033,925,330</b>	<b>18,947,902,791</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5,186,403,759</b>	<b>5,856,334,416</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>5,186,403,759</b>	<b>5,856,334,416</b>
- Nguyên giá	222		48,343,636,849	48,343,636,849
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43,157,233,090)	(42,487,302,433)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13,031,476,716</b>	<b>12,846,585,804</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13,031,476,716	12,846,585,804
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>816,044,855</b>	<b>244,982,571</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		816,044,855	244,982,571
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>42,187,749,345</b>	<b>40,277,227,939</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>19,306,924,356</b>	<b>17,323,612,451</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4,624,030,792</b>	<b>2,871,612,887</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		655,312,848	854,666,250
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23,656,303	10,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		978,458,730	152,945,533
4. Phải trả người lao động	314		1,347,794,724	1,111,437,111
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		109,090,909	

9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		1,366,011,186	696,842,813
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		143,706,092	45,721,180
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14,682,893,564</b>	<b>14,451,999,564</b>
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		50,000,000	
7. Phải trả dài hạn khác	337		14,632,893,564	14,451,999,564
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>22,880,824,989</b>	<b>22,953,615,488</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>22,880,824,989</b>	<b>22,953,615,488</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>20,159,850,000</b>	<b>20,159,850,000</b>
"- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20,159,850,000	20,159,850,000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(943,752,685)	(943,752,685)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,589,722,101	2,589,722,101
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,075,005,573	1,147,796,072
"- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
"- LNST chưa PP kỳ này	421b		1,075,005,573	1,147,796,072
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>42,187,749,345</b>	<b>40,277,227,939</b>

Ngày 19 tháng 07 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty

P.T.H

P.T.H



Phan Thị Thu Hà

Phan Thị Thu Hà

Ngô Quang Thân



CÔNG TY CP IN SÁCH GIÁO KHOA TẠI TP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tổ 60 - thị trấn Đông anh - TP Hà nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

### BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Số lũy kế 2018	Số lũy kế 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9,431,131,439	6,398,162,525	12,761,392,631	10,906,598,207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>9,431,131,439</b>	<b>6,398,162,525</b>	<b>12,761,392,631</b>	<b>10,906,598,207</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		7,495,607,146	4,888,524,627	9,834,355,727	8,337,176,280
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>1,935,524,293</b>	<b>1,509,637,898</b>	<b>2,927,036,904</b>	<b>2,569,421,927</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		320,955,342	281,945,974	323,931,486	284,010,741
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		16,000,000	40,277,420	37,150,740	40,277,420
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,012,154,744	1,054,713,467	1,985,492,759	2,040,546,472
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))</b>	<b>30</b>		<b>1,228,324,891</b>	<b>696,592,985</b>	<b>1,228,324,891</b>	<b>772,608,776</b>
11. Thu nhập khác	31		-	1,194,236,591	-	1,203,835,591
12. Chi phí khác	32		-	900,972,438	-	986,587,229
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>293,264,153</b>	<b>-</b>	<b>217,248,362</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
<b>15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1,228,324,891</b>	<b>989,857,138</b>	<b>1,228,324,891</b>	<b>989,857,138</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		251,164,978	211,542,872	251,164,978	211,542,872
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>977,159,913</b>	<b>778,314,266</b>	<b>977,159,913</b>	<b>778,314,266</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		515	410	515	410

Lập biểu

*PTB*

Phan Thị Thu Hà

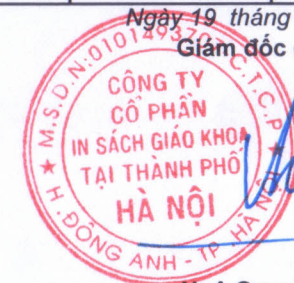
Kế toán trưởng

*PTB*

Phan Thị Thu Hà

Ngày 19 tháng 7 năm 2018

Giám đốc công ty



Ngô Quang Thân



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,228,324,891	989,857,138
2. Điều chỉnh cho các khoản			7,901,880	296,330,471
-Khấu hao tài sản cố định	02		328,857,222	296,330,471
-Các khoản dự phòng	03		(15,787,527)	
+(lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
+(lãi/lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		(320,955,342)	
-Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận/ (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi v	08		1,220,439,244	1,286,187,609
-Tăng/( giảm ) các khoản phải thu	09		(1,700,021,115)	(1,754,285,917)
-Tăng/( giảm ) hàng tồn kho	10		2,931,484,800	1,369,688,075
-Tăng/( giảm ) các khoản phải trả	11		1,768,710,463	1,385,579,055
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp )				
-Tăng/( giảm ) chi phí trả trước	12		(505,129,302)	831,292
-Tiền lãi vay đã trả	13			
-Thuế TNDN đã nộp	14		-	-
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		165,743,867	10,000,000
-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3,423,000)	(148,970,228)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3,877,804,957</b>	<b>2,149,029,886</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			(184,620,912)	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản d	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,000,000,000)	-



4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		320,955,342	5,974,630
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1,863,665,570)</b>	<b>5,974,630</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,049,950,412)	(1,055,773,686)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1,049,950,412)</b>	<b>(1,055,773,686)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>964,188,975</b>	<b>1,099,230,830</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,629,282,230	2,352,305,217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>			<b>4,593,471,205</b>	<b>3,451,536,047</b>

Ngày 19 tháng 07 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty

*P.T.H*

*P.T.H*



Phan Thị Thu Hà

Phan Thị Thu Hà

Ngô Quang Thân



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa tại Thành Phố Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1576/QĐ - BGD&ĐT – TCCB ngày 29 tháng 03 năm 2004 của Bộ giáo dục và đào tạo.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tô 60 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

#### Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- In sách giáo khoa, sách khác, báo, tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các giấy tờ quản lý, kinh tế xã hội;
- Sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm;
- Xuất nhập khẩu các loại vật tư, hàng hoá, thiết bị kỹ thuật in phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành in và các loại hàng hoá (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

#### Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính



Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc để bán

các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.

Cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này

Các doanh nghiệp do cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

<b>3- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Tiền mặt	43 721 931	273 388 025
- Tiền gửi ngân hàng	4 581 324 328	771 031 537
- Các khoản tương đương tiền	10 000 000 000	10 027 088 889



Cộng	14 625 046 259	11 071 508 451
<hr/>		
<b>4- Các khoản phải thu khác</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Phải thu Nhà XBGDHN	168 618 869	431 268 676
- Phải thu ĐTPPTGDHN	286 473 625	72 445 125
- Phải thu NH An Bình	535 243 569	245 137 718
- Phải thu khác	45 285 860	43 885 188
Cộng	1 035 621 923	792 736 707
<hr/>		
<b>5- Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	2 463 822 281	3 319 087 061
- Chi phí SX, KD dở dang	253 750 749	531 045 964
- Thành phẩm	322 335 990	1 535 225 551
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3 039 909 020	5 385 358 576
<hr/>		

**6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	4,604,048,247	41,518,370,285	1,985,579,317	235,639,000	48,343,636,849
Số tăng trong kỳ					-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					-
Số giảm trong kỳ					-
- Giảm chuyển sang CCDC - TT45/2013					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4,604,048,247</b>	<b>41,518,370,285</b>	<b>1,985,579,317</b>	<b>235,639,000</b>	<b>48,343,636,849</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	4,152,771,882	36,941,365,845	1,507,572,891	226,665,250	42,828,375,868
Số tăng trong kỳ	57,510,469	218,151,776	50,203,727	2,991,250	328,857,222
- Trích khấu hao	57,510,469	218,151,776	50,203,727	2,991,250	328,857,222
Số giảm trong kỳ					-
- Giảm chuyển sang CCDC					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4,210,282,351</b>	<b>37,159,517,621</b>	<b>1,557,776,618</b>	<b>229,656,500</b>	<b>43,157,233,090</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu kỳ	451,276,365	4,577,004,440	478,006,426	8,973,750	5,515,260,981
Số dư cuối kỳ	393,765,896	4,358,852,664	427,802,699	5,982,500	5,186,403,759



<b>7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Tổng chi phí XDCB dở dang:	<b>13 031 476 716</b>	<b>12 846 585 804</b>
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình: mở rộng mặt bằng sản xuất	13 031 476 716	12 846 585 804

<b>8- Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>841 166 355</b>	<b>244 982 571</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	841 166 355	244 982 571
- Chi phí bảo hiểm xe		
- Chi phí sửa chữa lốp cao su		

<b>9- Tài sản khác</b>	<b>688 901 338</b>	<b>689 288 738</b>
- Tạm ứng	688 901 338	689 288 738

<b>10- Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>655 312 848</b>	<b>854 666 250</b>
- Công ty TNHH TMQT Long Quang	46 750 000	628 100 000
- Công ty CP Thương mại công nghệ xanh	17 082 450	-
- Công ty TNHH TM An thành	10 992 300	7 807 250
- Công ty CP XNK ngành in SIC	21 890 000	38 480 000
- Công ty CP Eco toàn cầu	-	34 650 000
- Công ty CP SX và TM PP	26 521 000	-
- Công ty CP TM kỹ nguyên mới	31 072 800	-
- Công ty TNHH thương mại hiền hương	165 462 000	-
- Công ty CP In khoa học kỹ thuật	52 250 000	-
- Công ty CP ĐT và PT hạ tầng Minh Nhật	99 024 200	-
- Công ty TNHH E&C Thái Bình Dương	121 000 000	-
- Công ty TNHH Ru lô nam hải	-	132 429 000
- Phải trả các đối tượng khác	89 789 098	13 200 000

<b>11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
<b>a. Phải nộp</b>	<b>978 458 730</b>	<b>194 573 496</b>
- Thuế TNDN	209 537 015	114 170 400
- Thuế GTGT phải nộp	747 178 288	80 380 694

- Thuế thu nhập cá nhân	21 743 427	22 402
- Thuế đất	-	-
<b>b. Phải thu</b>		-
- Thuế TNDN	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2 559 512	-

<b>12- Các khoản phải trả</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1 366 011 186</b>	<b>706 842 813</b>
- Kinh phí công đoàn	66 558 995	21 096 514
- Bảo hiểm xã hội	48 708 783	82 816 797
- Bảo hiểm y tế	37 072 502	86 098 678
- Bảo hiểm TN	14 229 327	45 068 566
- Phải trả về cổ phần hoá	116 882 362	116 882 362
- Phải trả nhà XBGD	908 096 562	35 283 103
- Phải trả nhà Cty Đầu tư PTGD HN	57 858 962	165 801 360
- Các khoản phải trả thù lao HDQT – chuyển XBGDVN	27 500 000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	187 840 067	99 193 558
- Dư có tài khoản phải thu khác	-	-
- Dư có tài khoản tạm ứng	18 145 988	10 000 000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>14 682 893 564</b>	<b>14 451 999 564</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50 000 000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14 632 893 564	14 451 999 564



12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu quý trước	20,159,850,000	943,752,685	2,589,722,101	-	1,147,796,072	22,953,615,488
Lãi/lỗ trong năm						-
Trích lập các quỹ						-
Chi trả cổ tức kỳ trước						-
Chia khác						-
<b>Số dư cuối quý trước</b>	<b>20,159,850,000</b>	<b>943,752,685</b>	<b>2,589,722,101</b>	<b>-</b>	<b>1,147,796,072</b>	<b>22,953,615,488</b>
Lãi/lỗ trong quý/ mua thêm					977 159 913	977 159 913
Trích lập các quỹ					-	-
Chi trả cổ tức kỳ trước					1,049,950,412	1,049,950,412
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					-	-
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>20,159,850,000</b>	<b>943,752,685</b>	<b>2,589,722,101</b>	<b>-</b>	<b>1 075 005 573</b>	<b>22 880 824 989</b>

**b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	20.159.850.000	20.159.850.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	20.159.850.000	20.159.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		

**c- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

-Vốn góp của Nhà xuất bản giáo dục việt nam	10 269 760 000	10 269 760 000
-Vốn góp của các cổ đông khác	9 890 090 000	9 890 090 000
<b>Cộng</b>	<b>20 159 850 000</b>	<b>20 159 850 000</b>

<i>d- Cổ phiếu</i>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2 015 985	2 015 985
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2 015 985	2 015 985
+ Cổ phiếu phổ thông	2 015 985	2 015 985
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	118 900	118 900
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1 897 085	1 897 085
+ Cổ phiếu phổ thông	1 897 085	1 897 085
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành ( VND)	10 000	10 000

<b>14- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 2 năm 2018</b>	<b>Quý 2 năm 2017</b>
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	9 431 131 439	6 398 162 525
<b>15- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 2 năm 2018</b>	<b>Quý 2 năm 2017</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	7 495 607 146	4 888 524 627
<b>16- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 2 năm 2018</b>	<b>Quý 2 năm 2017</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	320 955 342	281 945 974
<b>17- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 2 năm 2018</b>	<b>Quý 2 năm 2017</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	251 164 978	211 542 872
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-



- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	251 524 978	211 542 872
<b>18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý 2 năm 2018</b>	<b>Quý 2 năm 2017</b>
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	977 159 913	778 314 266
- Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ	1 897 085	1 897 085
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	515	410
<b>19- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 2 năm 2018</b>	<b>Quý 2 năm 2017</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3 711 271 548	2 824 581 717
- Chi phí nhân công	3 115 418 903	2 338 147 702
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	392 808 991	296 330 471
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	628 994 720	536 657 675
- Chi phí khác bằng tiền	675 267 728	601 786 982
<b>Cộng</b>	<b>8,523 761 890</b>	<b>6 884 487 952</b>

**20. Thông tin báo cáo bộ phận :**

**a. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực in ấn, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

**b. Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**21. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**22. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
<b>Doanh thu từ bán hàng:</b>			
- Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ	14 626 675	15 271 418
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	7 134 102 318	3 421 524 028
- Công ty CP Dịch Vụ XBGD Hà Nội	Công ty con NXBGDVN	-	40 625 378
- Công ty CP Bán đồ và Tranh ảnh Giáo	Công ty con NXBGDVN	388 031 274	527 139 500
- Công ty CP Mĩ thuật và truyền thông	đơn vị thuộc NXBGDVN	16 863 640	145 214 430
- Công ty CP phát hành sách GD	đơn vị thuộc NXBGDVN	-	-
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà	Công ty con NXBGDVN	386 461 661	1 129 530 581
<b>Khách hàng trả tiền</b>			

- Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ	-	-
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	7 166 385 281	4 797 516 600
- Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo	Công ty con NXBGDVN	320 000 000	150 000 000
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà	Công ty con NXBGDVN	934 378 432	1 197 463 266
- Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc	Công ty con NXBGDVN	110 000 000	-
- Công ty CP Mĩ thuật và truyền thông	đơn vị thuộc NXBGDVN	-	-
- Công ty CP Sách DH- dạy nghề	Công ty con NXBGDVN	-	-
<b>Công nợ phải thu:</b>		<b><u>30/06/2018</u></b>	<b><u>30/06/2017</u></b>
- Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ	28 562 022	603 229 867
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	2 702 496 543	2 822 739 853
- Công ty CP Sách DH- dạy nghề nội	Công ty con NXBGDVN	5 000 000	315 242 468
- Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo	Công ty con NXBGDVN	131 441 591	429 854 450
- Công ty CP Dịch Vụ XBGD Hà Nội	Công ty con NXBGDVN	78 327 550	416 131 916
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà nội	Công ty con NXBGDVN	30 952 549	476 317 899
<b>Tiền ứng đầu tư MR mặt bằng SX:</b>		<b><u>30/06/2018</u></b>	<b><u>30/06/2017</u></b>
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà nội	Công ty con NXBGDVN	5 614 144 563	5 524 503 001
- Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc	Công ty con NXBGDVN	5 659 144 563	5 568 697 563
- Cty CP SGD tại TP Hà Nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	3 358 799 000	3 358 799 000

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*P.T.H*

*P.T.H*

Phan Thị Thu Hà

Phan Thị Thu Hà



Giám đốc

Ngô Quang Thân